

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành QUY ĐỊNH VỀ THAM SỐ VÀ BIỂU PHÍ/HẠN MỨC THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ OCB – EVN MASTERCARD

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB);
- Căn cứ Quyết định số 149/2017/QĐ-HĐQT ngày 09/11/2017 của Hội đồng quản trị về việc ban hành Quy chế Cơ cấu tổ chức OCB;
- Căn cứ Quyết định số 122/2018/QĐ-HĐQT ngày 22/08/2018 của Hội đồng quản trị về việc Tái bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông;
- Xét tờ trình số 85/2018/TT-TTT ngày 07/08/2018 của Trung tâm thẻ về việc triển khai chính sách phát hành thẻ tín dụng đồng thương hiệu cho khách hàng của EVN,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này: “**QUY ĐỊNH VỀ THAM SỐ VÀ BIỂU PHÍ/HẠN MỨC THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ OCB – EVN MASTERCARD**”.
- Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2018.
- Điều 3. Các Ông/Bà Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Vùng/Khu vực, Giám đốc Chi nhánh/Phòng Giao dịch, Giám đốc Trung tâm, Trưởng Phòng nghiệp vụ Hội sở chính, Công ty trực thuộc và toàn thể CBNV trực thuộc Ngân hàng TMCP Phương Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 “để thi hành”;

Sao gửi:

- HĐQT, BKS “để báo cáo”;
- Lưu VT. Vp.TGD.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



SANJAY CHAKRABARTY

QUY ĐỊNH
VỀ THAM SỐ VÀ BIỂU PHÍ/HẠN MỨC THẺ
TÍN DỤNG QUỐC TẾ OCB – EVN MASTERCARD

(Ban hành kèm theo Quyết định số 605/2018/QĐ-TGD ngày 28/09/2018 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông)

Mã số:	TTT/QĐ-08.18
Soát xét:	00
Hiệu lực:	01/10/2018

PHÊ DUYỆT			
Mục	Biên soạn	Kiểm tra	Phê duyệt
Ngày/tháng/năm	25/09/2018	25/09/2018	25/09/2018
Chức danh	CV CẢI TIẾN QUY TRÌNH	GD TRUNG TÂM THẺ	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Chữ ký			
Họ và tên	LÊ NGUYỄN LAN PHƯƠNG	HUỲNH BẢO PHƯƠNG	SANJAY CHAKRABARTY



BẢNG KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI

	Ngày hiệu lực	Người chỉnh sửa	Nội dung thay đổi
00		Lê Nguyễn Lan Phương	Ban hành lần đầu

BIỂU MẪU SỬ DỤNG

STT	Tài liệu	Số biểu mẫu

MỤC LỤC

	Trang
TÊN VĂN BẢN VÀ PHÊ DUYỆT	1
BẢNG KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI.....	2
BIỂU MẪU SỬ DỤNG	2
MỤC LỤC.....	3
ĐIỀU 1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ	4
ĐIỀU 2. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG	4
ĐIỀU 3. CÁC THAM SỐ CHUNG THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ OCB – EVN MASTERCARD	5
ĐIỀU 4. CÁC THAM SỐ VỀ TÍNH NĂNG THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ OCB – EVN MASTERCARD	5
ĐIỀU 5. CÁC THAM SỐ VỀ BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ OCB – EVN MASTERCARD	6
ĐIỀU 6. CÁC THAM SỐ VỀ HẠN MỨC SỬ DỤNG THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ OCB – EVN MASTERCARD	8

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về biểu phí/hạn mức Thẻ Tín dụng Quốc tế OCB – EVN (sau đây gọi tắt là Thẻ) của OCB phát hành.
2. Quy định này được áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống OCB.

Điều 2. Giải thích từ ngữ:

Các từ ngữ được sử dụng trong Quy định này được hiểu như sau:

1. **“Ngân hàng TMCP Phương Đông”** (viết tắt là OCB): bao gồm Hội sở, Chi Nhánh, Phòng giao dịch và các Trung tâm trực thuộc.
2. **“Thẻ Tín dụng Quốc tế OCB - EVN”** (viết tắt là Thẻ): là dòng sản phẩm thẻ tín dụng quốc tế Mastercard do OCB phát hành (hạng vàng) với đầy đủ các đặc điểm, tính năng, tiện ích, ưu đãi của thẻ tín dụng quốc tế.
3. **“Tổ chức thanh toán Thẻ”** (viết tắt là TCTTT): là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép thực hiện dịch vụ thanh toán Thẻ theo quy định của pháp luật.
4. **“Tổ chức Thẻ Quốc tế”** (viết tắt là TCTQT): là tổ chức được thành lập ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài, có thỏa thuận với OCB, TCTTT và các bên liên quan khác để hợp tác phát hành và thanh toán thẻ có mã tổ chức phát hành thẻ do TCTQT cấp phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và cam kết quốc tế.
5. **“Chủ thẻ”**: là các cá nhân, tổ chức đủ điều kiện được OCB cung cấp Thẻ để sử dụng.
6. **“Máy giao dịch tự động”** (Automated Teller Machine – viết tắt là ATM): là thiết bị mà Chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt, chuyển khoản, tra cứu thông tin giao dịch thẻ hoặc sử dụng các dịch vụ khác.
7. **“Đơn vị chấp nhận Thẻ”** (viết tắt là ĐVCNT): là các tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ, cung cấp dịch vụ rút tiền mặt bằng Thẻ.
8. **“POS”** (Point of Sale): là các loại thiết bị đọc thẻ, thiết bị đầu cuối được cài đặt và sử dụng tại các ĐVCNT mà chủ thẻ có thể sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ.
9. **“Tự động kích hoạt”**: là tính năng cho phép Chủ thẻ có thể sử dụng Thẻ ngay sau khi Thẻ được phát hành mà không cần phải yêu cầu OCB kích hoạt hoặc tự thực hiện kích hoạt tại các kênh do OCB cung cấp như qua tin nhắn...
10. **“Mã số xác định Chủ thẻ”** (Personal Identification Number - viết tắt là số PIN): là mã số mật của cá nhân được OCB cung cấp cho Chủ thẻ lần đầu và bất cứ số PIN nào khác do Chủ thẻ tự thay đổi và sử dụng trong một số giao dịch Thẻ để chứng thực Chủ thẻ. Mã số này do Chủ thẻ chịu trách nhiệm bảo mật. Trong giao dịch điện tử số PIN được coi là chữ ký của Chủ thẻ.
11. **“Yêu cầu đổi PIN lần đầu”**: là tính năng bắt buộc Chủ thẻ thực hiện đổi số PIN mà OCB cung cấp lần đầu cho Chủ thẻ.
12. **“Khoản dự phòng biến động tỷ giá”**: là số tiền mà hệ thống sẽ tạm phong tỏa khi Chủ thẻ thực hiện giao dịch khác VND để dự phòng cho việc biến động tỷ giá giữa ngày phát sinh giao dịch và ngày ghi nợ giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

13. **“Kỳ sao kê”**: là một khoảng thời gian từ ngày lập sao kê tháng này đến ngày lập sao kê tháng liền kề.
14. **“Ngày chốt sao kê”**: là ngày tổng hợp dư nợ phát sinh trong kỳ sao kê của Thẻ.
15. **“Tổng dư nợ”**: bao gồm giá trị các giao dịch Thẻ, phí, lãi liên quan đến việc sử dụng Thẻ được liệt kê trong bảng sao kê hàng tháng.
16. **“Số tiền thanh toán tối thiểu”**: là số tiền được thông báo cụ thể trong kỳ sao kê mà Chủ thẻ có trách nhiệm thanh toán.
17. **“Ngày thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu”**: là ngày cuối cùng để Chủ thẻ thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu.
18. **“Hạn mức tín dụng”**: là số tiền tối đa mà Chủ thẻ được OCB cho phép sử dụng trong một thời hạn nhất định.
19. **“Hạn mức ứng tiền mặt”**: là tổng số tiền ứng tiền mặt tối đa mà Chủ thẻ có thể sử dụng trên tổng số hạn mức tín dụng.

Điều 3. Qui định chung

1. Hiệu lực thẻ: 03 năm kể từ ngày phát hành ghi trên Thẻ.
2. Tự động kích hoạt: không.
3. Yêu cầu đổi số PIN lần đầu: có.
4. Hạn mức tín dụng: theo quy định của chính sách phát hành thẻ tín dụng quốc tế đồng thương hiệu OCB – EVN.
5. Khoản dự phòng biến động tỷ giá: 1.2% trên số tiền giao dịch qui đổi VND.
6. Ngày chốt sao kê: ngày 15 hàng tháng.
7. Ngày thanh toán: 25 ngày kể từ ngày chốt sao kê hàng tháng.
8. Số tiền thanh toán tối thiểu: 5% tổng dư nợ, tối thiểu 100,000 VND
9. Hạn mức ứng tiền mặt trên tổng hạn mức tín dụng: 80%.

Điều 4. Các tính năng của Thẻ tín dụng Quốc tế OCB

STT	Tính năng sản phẩm
1	Giao dịch tại máy ATM
1.1	Trong hệ thống OCB
1.1.1	Rút tiền mặt
1.1.2	Đổi PIN
1.1.3	Truy vấn số dư của thẻ
1.1.4	In liệt kê 05 giao dịch gần nhất
1.2	Ngoài hệ thống OCB
1.2.1	Rút tiền mặt
1.2.2	Truy vấn số dư của thẻ
2	Giao dịch tại máy POS
2.1	Trong hệ thống OCB
2.1.1	Đổi PIN

2.2	Ngoài hệ thống OCB
2.2.1	Rút tiền mặt
2.2.2	Thanh toán hàng hoá dịch vụ
3	Giao dịch thanh toán trực tuyến trên internet (Ecommerce)

Điều 5. Các tham số về Biểu phí Thẻ Tín dụng Quốc tế OCB
1. Dành cho Khách hàng vãng lai:

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ	
		Thẻ OCB - EVN	ĐVT
1	Phí phát hành		
1.1	Thẻ cấp mới	Miễn phí	VND
1.2	Phí cấp lại thẻ	150,000	VND
1.3	Thẻ hết hạn (gia hạn)	Miễn phí	VND
1.3	Phí thay đổi loại thẻ (hạng thẻ)	100,000	VND
2	Phí thường niên		
2.1	Thẻ chính	Miễn phí năm đầu. Năm tiếp theo: 200,000 VND/năm	VND
2.2	Thẻ phụ	Miễn phí năm đầu. Năm tiếp theo: 200,000 VND/năm	VND
3	Phí giao dịch tại máy ATM		
3.1	Trong hệ thống OCB		
3.1.1	Phí rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100,000	VND
3.1.2	Truy vấn số dư	Miễn phí	VND
3.2	Ngoài hệ thống OCB		
3.2.1	Phí rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100,000	VND
3.2.2	Phí đổi PIN/Truy vấn số dư/In liệt kê 5 giao dịch gần nhất	Miễn phí	VND
4	Phí giao dịch tại máy POS		
4.1	Trong hệ thống OCB		
4.1.1	Phí đổi PIN	Miễn phí	VND
4.2	Ngoài hệ thống OCB		

4.2.1	Phí Rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100,000	VND
4.2.2	Phí thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí	VND
5	Phí thanh toán trực tuyến Ecommerce	Miễn phí	VND
6	Phí chuyển đổi và xử lý giao dịch ngoại tệ	2.95%	%
7	Phí cấp lại PIN	50,000	VND
8	Khoản phạt do chậm thanh toán	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100,000	VND
9	Lãi suất	26	%

2. Dành cho Cán bộ nhân viên OCB:

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ	ĐVT
		Thẻ OCB - EVN	
1	Phí phát hành		
1.1	Thẻ cấp mới	Miễn phí	VND
1.2	Phí cấp lại thẻ	150,000	VND
1.3	Thẻ hết hạn (gia hạn)	Miễn phí	VND
1.3	Phí thay đổi loại thẻ (hạng thẻ)	100,000	VND
2	Phí thường niên		
2.1	Thẻ chính	Miễn phí	VND
2.2	Thẻ phụ	Miễn phí	VND
3	Phí giao dịch tại máy ATM		
3.1	Trong hệ thống OCB		
3.1.1	Phí rút tiền mặt	Miễn phí	VND
3.1.2	Truy vấn số dư	Miễn phí	VND
3.2	Ngoài hệ thống OCB		

 PHẢI
 ĐONG
 OCB

3.2.1	Phí rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100,000	VND
3.2.2	Phí đổi PIN/Truy vấn số dư/In liệt kê 5 giao dịch gần nhất	Miễn phí	VND
4	Phí giao dịch tại máy POS		
4.1	Trong hệ thống OCB		
4.1.1	Phí đổi PIN	Miễn phí	VND
4.2	Ngoài hệ thống OCB		
4.2.1	Phí Rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100,000	VND
4.2.2	Phí thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí	VND
5	Phí thanh toán trực tuyến Ecommerce	Miễn phí	VND
6	Phí chuyển đổi và xử lý giao dịch ngoại tệ	2.95%	%
7	Phí cấp lại PIN	50,000	VND
8	Khoản phạt do chậm thanh toán	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100,000	VND
9	Lãi suất	Bằng lãi suất mua vốn nội bộ kỳ hạn 12 tháng tại từng thời kỳ + 2%	%

Điều 6. Các tham số về Hạn mức sử dụng Thẻ tín dụng quốc tế OCB

STT	DANH MỤC HẠN MỨC	HẠN MỨC	
		Thẻ OCB - EVN	ĐVT
1	Giao dịch Rút tiền mặt (tại ATM)		
1.1	Trong hệ thống OCB		
1.1.1	Số tiền rút tối đa/lần	10,000,000	VND
1.1.2	Số tiền rút tối đa trong 01 ngày	50,000,000	VND
1.1.3	Số lần rút tối đa/ngày	30	Lần
1.2	Ngoài hệ thống OCB		
1.2.1	Số tiền rút tối đa/lần	Tùy vào NH quản lý ATM	VND

1.2.2	Số tiền rút tối đa trong 01 ngày – tại Việt Nam	50,000,000	VND
1.2.3	Số tiền rút tối đa trong 01 ngày – tại nước ngoài	30,000,000	VND
1.2.4	Số lần rút tối đa/ngày	30	Lần
3	Giao dịch Rút tiền mặt tại POS ngoài hệ thống OCB		
3.1	Tại Việt Nam		
3.1.1	Số tiền GD tối đa/lần	20,000,000	VND
3.1.2	Số tiền GD tối đa trong/ngày	50,000,000	VND
3.1.3	Số lần GD tối đa/ngày	30	Lần
3.2	Tại nước ngoài		
3.2.1	Số tiền GD tối đa/lần	20,000,000	VND
3.2.2	Số tiền GD tối đa trong/ngày	30,000,000	VND
3.2.3	Số lần GD tối đa/ngày	30	Lần
4	Giao dịch thanh toán hành hóa, dịch vụ tại POS		
4.1	Số tiền GD tối đa/lần	50,000,000	VND
4.2	Số tiền GD tối đa trong/ngày	100,000,000	VND
4.3	Số lần GD tối đa/ngày	30	Lần
5	Giao dịch thanh toán trực tuyến Ecommerce		
5.1	Số tiền GD tối đa/lần	50,000,000	VND
5.2	Số tiền GD tối đa trong/ngày	100,000,000	VND
5.3	Số lần GD tối đa/ngày	30	Lần
6	Tổng hạn mức giao dịch/thẻ/ngày	100,000,000	VND
7	Tổng số lần giao dịch/thẻ/ngày	30	Lần

